| | |
|---|---|
| **TÒA PHÚC THẨM**<br>**TAND TỐI CAO TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 03/2025/HC-PT
Ngày: 28/7/2025
*V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cường;

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Nam;

Ông Phạm Đình Khánh.

***Thư ký Tòa án:*** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

***Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Hùng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 159/2025/TLPT-HC ngày 11/02/2025 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 412/2024/HC-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 192/2025/QĐ-HC ngày 14 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

***1. Người khởi kiện*:** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 598E tổ 4, phường PL, thành phố HN *(trước đây là: Số 598E tổ 4, phường PL, quận HĐ, thành phố HN)*; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Ông Bùi Văn T2 - Luật sư Văn phòng Luật sư TN; địa chỉ: Tầng 2 số 19 phố TT, thành phố HN; có mặt.

***2. Người bị kiện:*** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố HN.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Trọng Đ1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố HN; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

***3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TH, thành phố HN; vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1959;

3.3. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1962;

3.4. Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: Số 1 xóm VĐ, thôn SK, xã TH, thành phố HN *(trước đây là: Số 1 xóm VĐ, thôn SK, xã TH, huyện TO, thành phố HN)*; đều có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 số 45 ngày 22/5/1989 của UBND xã TH, huyện TO (do ông Nguyễn Văn Q1 cung cấp), gia đình ông Q1 được sử dụng 164m$^2$ đất tại khu VĐ, thôn SK, xã TH có phía Tây giáp đường đi của xóm, phía Bắc giáp gò công nay là thửa đất số 146 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1995 -1997 diện tích 203m$^2$ nhưng diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 172,2m$^2$, có khuôn viên riêng, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Giấy giao kèo đổi đất ngày 14/3/1997 (do ông Nguyễn Văn T1 cung cấp), phía Tây gò theo bản đồ địa chính dài 4,4m, gia đình ông Nguyễn Văn P2 đổi cho họ Nguyễn 0,6m thành 5m để xây bao gò phía Tây. Phía Đông gia đình ông P2 theo bản đồ địa chính xã dài 13m, họ Nguyễn đổi nhường phía Đông gò 2,2m cho gia đình ông P2 thành 15,2m.

Ngày 20/3/1997, Ban quản lý ruộng đất xã xác nhận: *Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 44 ngày 22/5/1989 của UBND xã cấp giao quyền sử dụng đất ở khu CĐK của gia đình ông P2 có độ dài phía Đông 13m, phía Tây 16m, phía Nam thửa đất giáp gò công của tập thể. Việc trao đổi thỏa thuận trên giữa họ và gia đình để tiện sử dụng*; UBND xã chứng thực: *Việc thỏa thuận trao đổi quyền sử dụng đất của các cụ họ Nguyễn thôn SK với ông Nguyễn Văn P2 diện tích đã được BQLRĐ xác nhận là đúng.*

Gia đình ông Q1 cho rằng diện tích đất gò trên có ngôi mộ, có tường bao thuộc diện thửa đất số 146 tờ bản đồ 06 đo đạc năm 1995 -1997 diện tích 203m$^2$ nên đã xảy ra tranh chấp với dòng họ Nguyễn xóm ĐK.

Tại Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện TO về việc giải quyết tranh chấp đất đai tại khu VĐ, thôn SK, xã TH giữa hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q1 với dòng họ Nguyễn xóm ĐK đã kết luận: Năm 1990, gia đình ông Q1 sử dụng đất từ việc đổi đất với ông T3 chỉ có 164m$^2$. Đến năm 1995-1997 khi đo đạc bản đồ đã đo gộp phần mộ (gò) của dòng họ Nguyễn xóm ĐK vào phần đất của gia đình ông Q1 nên sổ mục kê ghi diện tích 203m$^2$ là không đúng. Việc ông Q1 đề nghị được sử dụng 203m$^2$ đất theo bản đồ đo đạc năm 1995-1997 là không có cơ sở. Do đó đã quyết định giữ nguyên hiện trạng mốc giới sử dụng đất theo Biên bản kiểm tra hiện trạng đất đo đạc ngày 25/11/2017 (có sơ đồ kèm theo).

Không đồng ý, ông Q1 tiếp tục khiếu nại. Tại Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố HN giải quyết khiếu nại lần hai đã kết luận: Không có căn cứ để xác định diện tích 41m$^2$ đất ông Q1, bà N1 là đất đã giao cho gia đình sử dụng. Diện tích đất này là đất đồi gò thuộc đất công do UBND xã TH quản lý. Việc UBND huyện TO thụ lý giải quyết và ban hành

Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 là không đúng quy định tại Khoản 24 Điều 3 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013 vì dòng họ Nguyễn không có quyền lợi và nghĩa vụ đối với diện tích 42m$^2$ đất công do UBND xã TH quản lý nên không phải là đối tượng tham gia quan hệ đất đai. Do đó đã quyết định: Bác yêu cầu đòi xác lập quyền sử dụng 41m$^2$ đất (trên khu đất hiện có ngôi mộ được cho là của dòng họ Nguyễn) của ông Nguyễn Văn Q1 và bà Phạm Thị N1 để gộp vào diện tích 164m$^2$ gia đình ông Q1 đang sử dụng. Yêu cầu Chủ tịch UBND huyện TO hủy bỏ Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018; Kiểm điểm làm rõ trách nhiệm và có hình thức xử lý đối với Chủ tịch UBND xã trong việc không lập hồ sơ quản lý đất công, lập hồ sơ xử lý vi phạm về đất đai, xây dựng theo quy định; Chỉ đạo UBND xã TH thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với đất công và xử lý việc xây dựng trái phép diện tích 41m$^2$.

Ngày 03/7/2023, ông Nguyễn Văn T1 là thành viên dòng họ Nguyễn có **Đơn khởi kiện** yêu cầu hủy Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội với lý do: Ngôi mộ tổ của dòng họ Nguyễn đã tồn tại ở đó khoảng 400 năm. Năm 1989 khi UBND xã giao đất giãn dân, họ Nguyễn đã xin để lại gò, không giao đất giãn dân vào đó và đã được UBND xã nhất trí. Năm 1997, dòng họ đổi 1 phần đất cho gia đình ông Nguyễn Văn P2 có chứng nhận của địa chính và UBND xã.

**Gia đình ông Nguyễn Văn Q1** căn cứ vào các tài liệu sau để xác định diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình: Bản đồ và sổ mục kê lập năm 1995-1997 thửa 146 tờ số 06 diện tích 203m$^2$ đứng tên Nguyễn Văn Q1; các Biên lai thu thuế nhà đất hàng năm và xác nhận của bà Nguyễn Thị T1 – người thu thuế thể hiện gia đình ông đóng thuế diện tích 203m$^2$; Bản giám định số 25 ngày 07/8/2017 của Trung tâm tư vấn, giám định dân sự thuộc Liên hiệp các hội KH&KT Việt Nam đã kết luận Giấy chứng nhận cấp đất ở số 45 ngày 22/5/1989 với diện tích 164m$^2$ không được viết cùng thời điểm.

**Chủ tịch UBND huyện TO** không cung cấp tài liệu, chứng cứ; không có quan điểm ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện. **Chủ tịch UBND thành phố HN** giữ nguyên quan điểm như đã thể hiện tại Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 412/2024/HC-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố HN đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai năm 1993 và năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 đối với Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố HN giải quyết khiếu nại đối với Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện TO về giải quyết tranh chấp đất đai tại khu VĐ, thôn SK, xã TH, huyện TO giữa hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q1 với dòng họ Nguyễn xóm ĐK.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/11/2024, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q1, bà Phạm Thị N1, anh Nguyễn Văn P1 đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại HN sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, đã khẳng định việc ban hành các quyết định hành chính của người bị kiện là đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục; nội dung quyết định hành chính là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật; yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, bác đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Căn cứ khoản 8 Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐTP ngày 05/3/2020 của Tòa án nhân dân tối cao, Biên bản hòa giải ngày 05/8/2017, Biên bản họp họ Nguyễn và Hợp đồng ủy quyền cùng ngày 06/7/2023 xác định ông Nguyễn Văn T1 là thành viên họ Nguyễn xóm ĐK nên có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố HN về việc giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q1 với dòng họ Nguyễn xóm ĐK.

[2] Theo nơi nhận và Điều 3 của Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 thì ông Nguyễn Văn T1 hay dòng họ Nguyễn xóm ĐK không có trách nhiệm thi hành quyết định nên không được nhận quyết định này. Theo Đơn xin cấp Quyết định 1474/QĐ-UBND của ông Nguyễn Văn T1 ngày 16/6/2023 và Quyết định 1474/QĐ-UBND do UBND thành phố HN sao y bản chính thì ngày 28/6/2023 ông T1 mới nhận được Quyết định 1474/QĐ-UBND. Do đó xác định, Đơn khởi kiện ngày 03/7/2023 của ông T1 là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[3] Xét Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện TO, thấy:

[3.1] Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật đất đai năm 1989, UBND cấp huyện có thẩm quyền giao đất khu dân cư nông thôn cho nhân dân làm nhà ở theo kế hoạch đã được UBND cấp tỉnh và đơn vị hành chính tương đương xét duyệt.

Theo kết quả xác minh của UBND các cấp thì Quyết định 161 (Quyết định 164-QĐ/UB) ngày 16/5/1989 của UBND tỉnh HT là quyết định cấp 9.600m$^2$ đất cho UBND huyện TO để giải quyết cho nhân dân xã TH tự làm nhà ở theo quy định. Tại Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 do UBND xã TH cấp ngày 22/5/1989, ông Nguyễn Văn T3 (anh trai ông Q1) được cấp 164m$^2$ đất ở theo Quyết định 161 ngày 16/5/1989 của UBND tỉnh HT chuyển lại cho ông Nguyễn Văn Q1 sử dụng.

Như vậy, ông Nguyễn Văn Q1 không có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là UBND huyện TO mà chỉ có giấy chứng nhận của UBND xã TH về việc được cấp 164m$^2$ đất ở vào năm 1989.

[3.2] Mặc dù Bản giám định ngày 07/8/2017 của Trung tâm tư vấn giám định dân sự (do ông Nguyễn Văn Q1 cung cấp) với kết luận mực bút bi màu xanh trong nội dung Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 so với mực bút bi màu xanh phần người nhận đất ký trên trang 1 và mực bút bi màu xanh phần vẽ sơ đồ và xác nhận đo đất trên trang 2 không phải được viết trong năm 1989 mà chúng được viết rất gần nhau và trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 5/1997 nhưng không làm thay đổi giá trị chứng minh của Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 về diện tích, vị trí đất; không phải là tài liệu giả như quan điểm của ông Q1 bởi: Ông Q1 và UBND xã thừa nhận nguồn gốc đất là ông Nguyễn Văn T3 (anh trai) được giao đất giãn dân năm 1989 nhưng sau đó chuyển lại cho ông Q1 sử dụng; UBND xã TH cấp Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 là để xác nhận sự việc cấp đất này nên thời điểm ký giấy xác nhận có thể tại thời điểm hoặc sau thời điểm cấp; nội dung văn bản thể hiện ông T3 được cấp nay chuyển cho em ruột là Q1 nên ông Q1 ký nhận đất; ông Nguyễn Văn Q1 không phủ nhận chữ ký của mình dưới mục Người nhận đất ký tại trang 1; ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Văn Q1 không đưa ra được tài liệu về việc ông T3 được cấp đất và ký nhận bàn giao đất; diện tích 164m$^2$ đất không có sự sửa chữa; một văn bản có nội dung điền thông tin trên mẫu đánh máy, rồi người nhận đất ký, sau đó đo đạc thực tế không cùng 1 thời điểm và với 03 loại mực khác nhau là việc bình thường.

[3.3] Trước khi bản đồ địa chính và sổ mục kê được lập năm 1995-1997 thì ông Nguyễn Văn Q1 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất ngoài Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 với diện tích 164m$^2$. Theo Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989 và Giấy giao kèo đổi đất ngày 14/3/1997 thì phía Bắc thửa đất của ông Q1 giáp gò công của tập thể nhưng bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 1995-1997 đã đo diện tích gò công này vào thửa 146 tờ bản đồ số 6 của ông Q1 thành 203m$^2$ đất là không đúng.

Theo Báo cáo 61/BC-UBND ngày 14/12/2018 và số 28/BC-UBND ngày 29/3/2019 của UBND xã TH, các hộ gia đình tại thôn SK được giao đất giãn dân

năm 1989 mỗi hộ từ 160 - 175m$^2$; việc thu thuế đất phi nông nghiệp là căn cứ vào sổ mục kê năm 1995 - 1997; từ năm 1989 đến năm 2017 xã TH không tổ chức kê khai đăng ký sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân; năm 2017 ông Q1 tự kê khai sử dụng 203m$^2$ nhưng UBND xã chỉ công nhận 164m$^2$. Do đó, không có căn cứ cho rằng gia đình ông Q1 có quyền được sử dụng 203m$^2$ đất bao gồm cả gò công.

[3.4] Theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và khoản 2 Điều 2 Thông tư 45/2011/TT-BTNMT, đối với đất lấn là phần diện tích đất tăng thêm đang sử dụng vào mục đích chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, có nguồn gốc do người đang sử dụng đất tự chuyển dịch mốc giới, ranh giới sang đất do Nhà nước quản lý mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì việc nộp thuế không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người nộp thuế đối với diện tích đất lấn.

Do đó, việc ông Q1 có nộp thuế đất với diện tích 203m$^2$ cũng không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng đất của ông Q1 đối với diện tích 41m$^2$ lấn đất công.

[3.5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật đất đai năm 1997 thì hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất mới có quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất và chỉ được thực hiện trong thời hạn giao đất và đúng mục đích sử dụng của đất được giao theo quy định của Luật đất đai và các quy định khác của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T1 không cung cấp được tài liệu chứng minh dòng họ Nguyễn có quyền sử dụng diện tích đất gò để lập *Giấy giao kèo đổi đất ngày 14/3/1997* với gia đình ông Nguyễn Văn P2. Trong khi tại giấy này, Ban quản lý ruộng đất và UBND xã TH đã xác nhận phía Nam của thửa đất nhà ông P2 là *gò công của tập thể.*

Ông T1 không cung cấp được bản đồ địa chính xã có độ dài gò như thể hiện trong Giấy giao kèo đổi đất ngày 14/3/1997 trong khi bản đồ địa chính xã năm 1995-1997 không thể hiện có gò đất nào giữa đất của gia đình ông P2 với đất của gia đình ông Q1 mà phần đất gò này đã được đo gộp vào thửa đất của gia đình ông Q1.

Như vậy, dòng họ Nguyễn đã lấy đất công của tập thể trên thực tế hoặc lấy đất của ông Q1 trên bản đồ để đổi đất với gia đình ông P2 nhưng Ban quản lý ruộng đất và UBND xã vẫn xác nhận việc đổi đất này là không đúng.

[3.6] Theo cung cấp của ông Bí thư chi bộ thôn tại Biên bản hòa giải ngày 05/8/2017 của UBND xã TH, thời điểm năm 1989 chủ trương chia đất giãn dân không chia vào đất gò, mộ; đề nghị UBND xã làm thủ tục chỉnh lý bản đồ địa chính theo đúng diện tích đất của gia đình ông Q1 được giao năm 1989, phần đất còn lại vẫn là đất công do UBND xã quản lý. Tại *Giấy chứng nhận cấp đất ở năm 1989* ngày 22/5/1989 và *Giấy giao kèo đổi đất* ngày 14/3/1997 cũng đã thể hiện diện tích đất gò là đất công do UBND xã quản lý nhưng Quyết định 339/QĐ-UBND lại kết luận "*phần mộ (gò) của dòng họ Nguyễn xóm ĐK"* là không đúng.

[3.7] Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện TO giải quyết tranh chấp đất đai đã kết luận: Năm 1990, gia đình ông Q1 sử dụng đất từ việc đổi đất với ông T3 chỉ có 164m$^2$; đến năm 1995 – 1997 khi đo đạc bản đồ đã đo gộp phần gò vào phần đất của gia đình ông Q1 nên sổ mục kê ghi 203m$^2$ là không đúng với thực tế hiện trạng sử dụng đất. Do vậy, đề nghị của gia đình ông Q1 được sử dụng 203m$^2$ đất theo bản đồ đo đạc năm 1995 – 1997 là không có cơ sở nhưng Quyết định 339/QĐ-UBND không bác yêu cầu của ông Q1 về việc công nhận quyền sử dụng 203m$^2$ đất, không đề nghị UBND xã làm thủ tục chỉnh lý bản đồ địa chính theo đúng diện tích đất của gia đình ông Q1 được giao năm 1989, phần đất còn lại vẫn là đất công do UBND xã quản lý mà lại giữ nguyên hiện trạng mốc giới sử dụng đất theo Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất đo đạc ngày 25/11/2017 là không đúng.

[4] Xét Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội:

[4.1] Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện TO giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Q1 với dòng họ Nguyễn đối với diện tích 41m$^2$ đất trên có ngôi mộ nhưng không quyết định diện tích đất đang tranh chấp là của ai; công nhận hay bác yêu cầu của ông Q1 đòi quyền sử dụng 41m$^2$ đất tranh chấp là không đúng nên Quyết định 1474 đã bác yêu cầu đòi xác lập quyền sử dụng 41m$^2$ đất (trên khu đất hiện có ngôi mộ được cho là của dòng họ Nguyễn) của ông Nguyễn Văn Q1 và bà Phạm Thị N1 để gộp vào diện tích 164m$^2$ gia đình ông Q1 đang sử dụng là đúng.

[4.2] Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện TO giải quyết tranh chấp đất đai không đúng nên Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố HN yêu cầu Chủ tịch UBND huyện TO hủy bỏ Quyết định 339/QĐ-UBND ngày 06/12/2018; đồng thời kiểm điểm làm rõ trách nhiệm và có hình thức xử lý đối với Chủ tịch UBND xã trong việc không lập hồ sơ quản lý đất công, lập hồ sơ xử lý vi phạm về đất đai, xây dựng theo quy định là đúng.

[4.3] Như vậy, diện tích 41m$^2$ đang tranh chấp giữa ông Q1 và dòng họ Nguyễn *là đất công do UBND xã quản lý* nhưng trên bản đồ và sổ mục kê năm 1995 – 1997 đã đo gộp vào thửa 146 tờ bản đồ số 6 của ông Nguyễn Văn Q1 là không đúng nên Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố HN đã yêu cầu Chủ tịch UBND huyện TO chỉ đạo UBND xã TH thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với đất công và xử lý việc xây dựng trái phép diện tích 41m$^2$ đất công là đúng.

[4.4] Quyết định 1474/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Chủ tịch UBND thành phố HN được ban hành là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 về việc hủy quyết định này.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 là có cơ sở.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không xuất trình chứng cứ mới. Do vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 412/2024/HC-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố HN.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào khoản tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0076765 ngày 09/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố HN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VCT&KSXXPT tại HN;
- TAND thành phố HN;
- VKSND thành phố HN;
- THADS thành phố HN;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Cường**